

Ôn tập từ nhiều nghĩa

1. Chọn từ có thể dùng thay thế cho từ “ăn” trong các câu sau:

- Bữa tối nhà Tú thường **ăn** muộn.
- Xe này **ăn** xăng lắm.
- Cô ấy **ăn** lương cao lắm.
- Rễ xoan **ăn** ra tận bờ ao.
- Tớ **ăn** con xe của cậu rồi.

2. Nối từ với nghĩa ở 2 cột sao cho phù hợp

A
a. Tiêm phòng dịch sốt virus
b. Gài ống nhựa vào vết mổ cho dịch thoát ra ngoài.
c. Dịch từ Tiếng Anh sang tiếng Việt
d. Dịch cái bàn sang phòng bên cạnh

B
1. Chất lỏng trong cơ thể
2. Tình trạng bệnh lây lan truyền rộng trong một thời gian dài
3. Chuyển đổi vị trí trong khoảng ngắn
4. Chuyển nội dung diễn đạt từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác.

Chỉ việc dùng tay tác động làm người khác bị đau		Đánh trống, đánh đàn
Chỉ việc dùng tay tác động vào một vật tạo ra tiếng kêu		Đánh giầy, đánh răng
Chỉ việc dùng tay quấy một loại chất lỏng cho tan đều ra		Đánh trứng, đánh phèn
Chỉ việc nhiều người tham gia một cuộc chơi		Đánh nhau, đánh vật. (Nghĩa gốc)
Chỉ việc làm cho sạch, đẹp hơn		Đánh bể, đánh cá
Chỉ việc săn bắt động vật		Đánh bạc, đánh cờ.

3. Xác định nghĩa gốc, nghĩa chuyển trong mỗi câu sau:

- Ngôi nhà của em có rất nhiều **cửa**.
- Quê tôi ở vùng **cửa** sông nên đất đai rất phì nhiêu.

- c. Bạn ấy luôn có câu nói **cửa** miệng: Kệ tớ.
- d. Nhà nước có nhiều chính sách mở **cửa** đầu tư.

4. Nối từ có thể dùng thay thế cho từ “ăn” trong các câu sau:

- a. Bữa tối nhà Tú thường **ăn** muộn.
- b. Xe này **ăn** xăng lắm.
- c. Cô ấy **ăn** lương cao lắm.
- d. Rễ xoan **ăn** ra tận bờ ao.
- e. Tớ **ăn** con xe của cậu rồi.

Thắng
Lan
Dùng bữa
Tổn
Hưởng

5. Tìm các cặp từ có tiếng ăn điền vào chỗ chấm trong các câu sau cho hợp lí:

- a. Sáng nay tôi đi nên phải tươm tất.
- b. Cửa hàng rất nên công việc cũng tạm ổn.
- c. Chúng tôi đang thì bọn ập tới.
- d. Nhà thì mà cô ấy rất , thật không phải lẽ.

ăn cướp ; làm ăn ; ăn diện ; ăn mặc ; ăn khách ; ăn cơm ; thiếu ăn ; ăn tiệc

6. Chọn từ mang nghĩa gốc trong mỗi nhóm từ dưới đây:

- a. Trăng lưỡi liềm , lưỡi dao , lưỡi lợn , lưỡi câu , mũi lưỡi trai.
- b. Mũi đất , mũi tên , mũi tấn công , mũi lỗ , mũi tiêm , mũi giày , mũi kim.
- c. Đầu bàn , đầu hàng , đầu tóc , đầu súng , đầu sông , đầu suối , đầu bạc.
- d. Tai thính , tai âm , tai hồng , tai bèo , tai hại , tai côi , tai mắt , nem tai.

7. Nối lời giải nghĩa ở cột B với từ in đậm ở cột A:

A
a. Lưng chừng, lưng đèo, lưng dốc, lưng núi.
b. Thắt lưng, dây lưng, đai lưng
c. Lưng bát, lưng thùng, lưng bờ
d. Sóng lưng, đau lưng, lưng ngựa

B
1. Chỉ số lượng nhiều, tương đương một nửa.
2. Chỉ ở khoảng giữa đèo, núi, đồi.
3. Chỉ một loại dây đeo dùng trong khi mặc quần áo.
4. Chỉ phía sau một người.